

## THÔNG BÁO

### Thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023

**Đơn vị được thông báo: Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên**

**Mã chương: 448**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên và các đơn vị trực thuộc; Báo cáo tài chính năm 2023, báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động năm 2023 và đối chiếu số liệu thanh toán qua Kho bạc nhà nước của đơn vị; Biên bản thẩm định quyết toán giữa Sở Tài chính và Liên minh Hợp tác xã tỉnh.

Sở Tài chính không tiến hành đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả, không thực hiện kiểm kê tài sản. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về hồ sơ đã cung cấp cho Sở Tài chính.

Sở Tài chính Thái Nguyên thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Liên minh Hợp tác xã tỉnh như sau:

#### I. Phần số liệu

##### 1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí: Không

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 12.746.000.000 đồng
- + Dự toán giao đầu năm: 9.461.000.000 đồng;
- + Dự toán bổ sung trong năm: 3.285.000.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 9.216.262.266 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 9.216.262.266 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 1.864.627.734 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 1.665.110.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo Phụ biểu 01 đính kèm)

**2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:** không

### **3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

- Kinh phí giảm trong năm là kinh phí do đơn vị thực hiện quyết toán theo số liệu thực tế phát sinh (không quyết toán hết theo nhiệm vụ được giao).

- Kinh phí chuyển nguồn trong năm là kinh phí thực hiện các CTMTQG được phép chuyển nguồn, kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

### **II. Nội dung tổng hợp số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng

*(Số liệu chi tiết theo Phụ biểu 02 đính kèm)*

### **III. Nhận xét**

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo: Đơn vị lập và gửi báo cáo tài chính theo đúng thời gian quy định.

- Về các mẫu biểu quyết toán: Thực hiện lập báo cáo theo đúng mẫu biểu quy định.

- Đơn vị đã thực hiện xét duyệt quyết toán của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc theo quy định hiện hành.

- Về chấp hành các quy định của nhà nước như lập, phân bổ, giao dự toán: Thực hiện đúng theo quy định.

#### ***Nơi nhận:***

- Liên minh HTX;
- Lưu VT, TC-HCSN.  
(HuyenPTT)

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phạm Thị Ngọc**

**SỞ TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN****Phụ biểu 01****SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023****ĐƠN VỊ: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Thông báo số 3872/STC-HCSN ngày 07/10/2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)***Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

| STT | CHỈ TIÊU  | Mã số | Liên minh HTX (340 - 362) |
|-----|---|-------|---------------------------|
| A   | B   | C     | 3                         |
| A   | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                    |       |                           |
| I   | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                            |       |                           |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)       | 1     |                           |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)               | 2     |                           |
|     | - Kinh phí đã nhận                                    | 3     |                           |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 4     |                           |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)   | 5     |                           |
|     | - Kinh phí đã nhận                                    | 6     |                           |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 7     |                           |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                | 8     | 12.746.000.000            |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 9     |                           |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 10    | 12.746.000.000            |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)             | 11    | 12.746.000.000            |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)             | 12    |                           |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) | 13    | 12.746.000.000            |
| 4   | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)               | 14    | 9.216.262.266             |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 15    |                           |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 16    | 9.216.262.266             |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)                | 17    | 9.216.262.266             |
|     | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                          | 18    |                           |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 19    | 9.216.262.266             |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                    | 20    | 1.864.627.734             |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)           | 21    |                           |
|     | - Đã nộp NSNN   | 22    |                           |

| STT        | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Liên minh HTX (340 - 362) |
|------------|--|-----------|---------------------------|
| A          | B  | C         | 3                         |
|            | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)  | 23        |                           |
|            | - Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)  | 24        |                           |
| 6.2        | <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>                        | 25        | 1.864.627.734             |
|            | - Đã nộp NSNN  | 26        |                           |
|            | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)  | 27        |                           |
|            | - Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)  | 28        | 1.864.627.734             |
| 7          | <b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)</b> | <b>29</b> | <b>1.665.110.000</b>      |
| 7.1        | <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>                                       | 30        |                           |
|            | - Kinh phí đã nhận   | 31        |                           |
|            | - Dự toán còn dư ở Kho bạc   | 32        |                           |
| 7.2        | <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>                           | 33        | 1.665.110.000             |
|            | - Kinh phí đã nhận   | 34        |                           |
|            | - Dự toán còn dư ở Kho bạc   | 35        | 1.665.110.000             |
| <b>II</b>  | <b>NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b>  |           |                           |
| <b>III</b> | <b>NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI</b>   |           |                           |
| <b>B</b>   | <b>NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI</b>  |           |                           |
| <b>C</b>   | <b>NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI</b>  |           |                           |

**Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN**

| <b>Loại</b> | <b>Khoản</b> | <b>Mục</b> | <b>Tiểu mục</b> | <b>Nội dung chi</b>                                   | <b>Nguồn NSNN</b>    |
|-------------|--------------|------------|-----------------|---|----------------------|
| <b>A</b>    | <b>B</b>     | <b>C</b>   | <b>D</b>        | <b>E</b>  | <b>2</b>             |
|             |              |            |                 | <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>9.216.262.266</b> |
| <b>340</b>  | <b>362</b>   |            |                 | <b>Cộng</b>   | <b>9.216.262.266</b> |
|             |              | 6000       |                 | - Tiền lương  | 935.658.006          |
|             |              |            | 6001            | Lương theo ngạch, bậc                                 | 935.658.006          |
|             |              | 6050       |                 | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 169.427.200          |
|             |              |            | 6051            | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 169.427.200          |
|             |              | 6100       |                 | - Phụ cấp lương                                       | 103.252.200          |
|             |              |            | 6101            | Phụ cấp chức vụ                                       | 71.064.000           |
|             |              |            | 6113            | Phụ cấp theo nghề theo công việc                      | 540.000              |
|             |              |            | 6124            | Phụ cấp công vụ                                       | 31.648.200           |
|             |              | 6200       |                 | - Tiền thưởng   | 44.800.000           |
|             |              |            | 6201            | Thưởng thường xuyên                                   | 15.300.000           |
|             |              |            | 6249            | Thưởng khác   | 29.500.000           |
|             |              | 6250       |                 | - Phúc lợi tập thể                                    | 13.853.600           |
|             |              |            | 6299            | Chi khác  | 13.853.600           |
|             |              | 6300       |                 | - Các khoản đóng góp                                  | 257.627.941          |
|             |              |            | 6301            | Bảo hiểm xã hội                                       | 197.200.141          |
|             |              |            | 6302            | Bảo hiểm y tế   | 33.046.921           |
|             |              |            | 6303            | Kinh phí công đoàn                                    | 22.031.280           |
|             |              |            | 6304            | Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 5.349.599            |
|             |              | 6500       |                 | - Thanh toán dịch vụ công cộng                        | 102.538.324          |
|             |              |            | 6501            | Tiền điện   | 31.043.576           |
|             |              |            | 6502            | Tiền nước   | 2.278.194            |
|             |              |            | 6503            | Tiền nhiên liệu                                       | 66.243.827           |
|             |              |            | 6504            | Tiền vệ sinh, môi trường                              | 2.972.727            |
|             |              | 6550       |                 | - Vật tư văn phòng                                    | 52.832.500           |
|             |              |            | 6551            | Văn phòng phẩm  | 31.695.000           |

| Loại | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung chi   | Nguồn NSNN  |
|------|-------|------|----------|--|-------------|
| A    | B     | C    | D        | E  | 2           |
|      |       |      | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng   | 13.717.500  |
|      |       |      | 6599     | Vật tư văn phòng khác  | 7.420.000   |
|      |       | 6600 |          | - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc  | 440.300.476 |
|      |       |      | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax       | 3.061.476   |
|      |       |      | 6603     | Cước phí bưu chính   | 48.000.000  |
|      |       |      | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 1.375.000   |
|      |       |      | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo  | 383.448.000 |
|      |       |      | 6608     | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                | 216.000     |
|      |       |      | 6618     | Khoản điện thoại   | 4.200.000   |
|      |       | 6650 |          | - Hội nghị   | 363.729.400 |
|      |       |      | 6651     | In, mua tài liệu   | 40.295.400  |
|      |       |      | 6652     | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên   | 2.500.000   |
|      |       |      | 6655     | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển  | 36.000.000  |
|      |       |      | 6657     | Các khoản thuê mướn khác   | 4.194.000   |
|      |       |      | 6699     | Chi phí khác   | 280.740.000 |
|      |       | 6700 |          | - Công tác phí   | 487.902.560 |
|      |       |      | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe   | 9.000.000   |
|      |       |      | 6702     | Phụ cấp công tác phí   | 189.412.560 |
|      |       |      | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ  | 169.190.000 |
|      |       |      | 6704     | Khoản công tác phí   | 120.300.000 |
|      |       | 6750 |          | - Chi phí thuê mướn  | 140.128.000 |
|      |       |      | 6751     | Thuê phương tiện vận chuyển  | 140.128.000 |
|      |       | 6900 |          | - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng     | 109.452.926 |
|      |       |      | 6901     | Ô tô dùng chung  | 43.067.800  |
|      |       |      | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin   | 6.370.000   |
|      |       |      | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng  | 5.650.000   |
|      |       |      | 6921     | Đường điện, cấp thoát nước   | 14.540.000  |

| <b>Loại</b> | <b>Khoản</b> | <b>Mục</b> | <b>Tiêu mục</b> | <b>Nội dung chi</b>   | <b>Nguồn NSNN</b> |
|-------------|--------------|------------|-----------------|---|-------------------|
| <i>A</i>    | <i>B</i>     | <i>C</i>   | <i>D</i>        | <i>E</i>  | <i>2</i>          |
|             |              |            | 6949            | Khác  | 39.825.126        |
|             |              | 6950       |                 | - Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn   | 158.165.000       |
|             |              |            | 6955            | Tài sản và thiết bị văn phòng   | 57.973.000        |
|             |              |            | 6956            | Các thiết bị công nghệ thông tin  | 61.663.000        |
|             |              |            | 6999            | Tài sản và thiết bị văn phòng khác  | 38.529.000        |
|             |              | 7000       |                 | - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành   | 5.736.375.000     |
|             |              |            | 7001            | Chi mua hàng hóa, vật tư  | 13.300.000        |
|             |              |            | 7004            | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động  | 2.000.000         |
|             |              |            | 7012            | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành  | 144.267.000       |
|             |              |            | 7049            | Chi khác  | 5.576.808.000     |
|             |              | 7750       |                 | - Chi khác  | 82.453.133        |
|             |              |            | 7753            | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và các doanh nghiệp       | 1.560.000         |
|             |              |            | 7756            | Chi các khoản phí và lệ phí   | 7.520.355         |
|             |              |            | 7761            | Chi tiếp khách  | 67.785.398        |
|             |              |            | 7799            | Chi các khoản khác  | 5.587.380         |
|             |              | 7850       |                 | - Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp  | 17.766.000        |
|             |              |            | 7854            | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo | 17.766.000        |

**SỞ TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN****Phụ biểu 02: ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023***(Kèm theo Thông báo số 3872/STC-HCSN ngày 07/10/2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)**ĐVT: Đồng*

| <b>Chỉ tiêu</b> | <b>Nội dung</b>  | <b>Năm nay</b> |
|-----------------|--|----------------|
| <i>A</i>        | <i>B</i>   | <i>C</i>       |
| <b>I</b>        | <b>Hoạt động hành chính. sự nghiệp</b>                 |                |
| 1               | Doanh thu (01=02+03+04)                                | 9.787.041.851  |
|                 | a. Từ NSNN cấp   | 9.787.041.851  |
|                 | b. Từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài                |                |
|                 | c. Từ nguồn phí được khấu trừ. để lại                  |                |
| 2               | Chi phí (05=06+07+08)                                  | 9.787.041.851  |
|                 | a. Chi phí hoạt động                                   | 9.787.041.851  |
|                 | b. Chi phí từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài        |                |
|                 | c. Chi phí hoạt động thu phí                           |                |
| 3               | Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)                          |                |
| <b>II</b>       | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh. dịch vụ</b>          |                |
| 1               | Doanh thu  |                |
| 2               | Chi phí  |                |
| 3               | Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)                           |                |
| <b>III</b>      | <b>Hoạt động tài chính</b>                             |                |
| 1               | Doanh thu  |                |
| 2               | Chi phí  |                |
| 3               | Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)                           |                |
| <b>IV</b>       | <b>Hoạt động khác</b>                                  |                |
| 1               | Thu nhập khác  |                |
| 2               | Chi phí khác   |                |
| 3               | Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)                           |                |
| <b>V</b>        | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               |                |
| <b>VI</b>       | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b> | <b>-</b>       |
| 1               | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính       |                |
| 2               | Phân phối cho các quỹ                                  | -              |
| 3               | Kinh phí cải cách tiền lương                           |                |